CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/No: 99 /2026/GE - CBTT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026*
	Hanoi, July 16, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: ***- State Securities Commission of Vietnam***

- Hochiminh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX** (GELEX ELECTRIC)

   Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / *Stock code: GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

  Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, HaNoi city, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. **Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:***

   GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025.

   GELEX ELECTRIC respectfully discloses the following information: Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026 and Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd quarter of 2026 compared to the 2nd quarter of 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2026 tại đường dẫn: https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh .

   This information was published on the company's website on July 16 2026, as in the link: https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of such disclosure.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026/ *Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 so với quý 2/2025/ *Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyễn Thị Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX *GELEX ELECTRICITY JSC*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness***

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2026
Hanoi, July 15th, 2026

Số/No: 98 /GE-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2026 so với Quý 2/2025
Re: Explanation of changes in profit after tax in the financial statements for the 2nd Quarter of 2026 compared to the 2nd Quarter of 2025

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
  Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market;
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2026 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.*
  Pursuant to the business performance for the 2nd Quarter of 2026 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2/2026 so với cùng kỳ như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - stock code GEE hereby explains the changes in profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 compared to the same period last year as follows:

STT ***No.***	**Chỉ tiêu** **Items**	**ĐVT** ***Unit***	**Báo cáo hợp nhất** ***Consolidated financial statements***	**Báo cáo Riêng** ***Separate financial statements***
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2026 *Profit after tax for Q2 2026*	Tỷ đồng *VND billion*	740,2	91,8
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 2 năm 2025 *Profit after tax for Q2 2025*	Tỷ đồng *VND billion*	565,8	1.092,5
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance compared to the same period last year*	Tỷ đồng *VND billion*	174,4	-1.000,8
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước *Variance percentage compared to the same period last year*	%	30,8%	-91,6%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 174,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 30,8%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the consolidated financial statements increased by VND 174.4 billion, equivalent to an increase of 30.8%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp kỳ này tăng 331 tỷ do doanh thu thuần tăng 3.014 tỷ đồng tương đương mức tăng 46% so với cùng kỳ.

  Gross profit for the period increased by VND 331 billion due to a VND 3,014 billion increase in net revenue, equivalent to a 46% increase compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng gần 20 tỷ đồng chủ yếu do chi phí mua ngoài, dự phòng bảo hành bán hàng. Chi phí khác tăng 72 tỷ đồng so với cùng kỳ.

  Selling and general administrative expenses increased by nearly VND 20 billion, mainly due to higher outsourced service costs and sales warranty expenses. Other expenses increased by VND 72 billion compared to the same period last year.

- Dẫn tới, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

  As a result, corporate income tax expense increased by VND 49 billion.

II. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 1.000,8 tỷ đồng (tương ứng giảm 91,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 in the separate financial statements decreased by VND 1,000.8 billion, equivalent to a decrease of 91.6%, compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 975 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia giảm so với cùng kỳ là 1.002 tỷ đồng và lãi cho vay tăng 28 tỷ so với cùng kỳ;

  Financial income decreased by VND 975 billion, mainly due to a VND 1,002 billion decrease in dividends and profit distributions received, partially offset by a VND 28 billion increase in loan interest income compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 20 tỷ đồng do chi phí đi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay tăng;

  Financial expenses increased by VND 20 billion due to higher borrowing costs and loan-related expenses.

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 6,2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí nhân sự và chi phí tài trợ trong kỳ;

  Selling and general administrative expenses increased by VND 6.2 billion, mainly due to higher personnel expenses and sponsorship expenses incurred during the period.

Trân trọng báo cáo.
Respectfully submitted.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ *Filed at: Clerical Office, Finance & Accounting Department*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0107547199 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter of 2026

HANOI, JULY 2026

CONTENTS

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Gelex Electricity Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements For the accounting period ended 30 June 2026.

THE COMPANY

Gelex Electricity Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0107547109dated 29 August 2016 and the 13th amendment dated 25 May 2026 issued by the Hanoi Department of Finance.

The Company's head office is located at: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

BOARD OF DIRECTOR, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

Mr.	Le Ba Tho	Chairman
Mr.	Dang Phan Tuong	Member
Mr.	Do Duy Hung	Member
Mr.	Nguyen Duc Luyen	Member
Mr.	Nguyen Trong Trung	Member

The members of The Board of Management during the period and to the date of this report are as follows:

Mr.	Nguyen Trong Trung	General Director
Ms.	Le Viet Ha	Deputy General Director

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

Mr.	Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr.	Le Van Son	Member
Mr.	Nguyen Hoang Viet	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, General Director

THE BOARD OF MANAGEMENT' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management is responsible for the Consolidated Financial Statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those Consolidated Financial Statements, The Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of
- Prepare the Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Nguyen Trong Trung
General Director

Hanoi, 15 July 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**15,513,454,289,636**	**12,222,866,782,819**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**655,580,696,389**	**1,212,884,835,166**
111	1. Cash		615,502,614,197	568,784,835,166
112	2. Cash equivalents		40,078,082,192	644,100,000,000
120	**II. Short-term investments**	4	**4,867,741,386,203**	**3,271,226,376,991**
121	1. Trading securities		479,255,372,000	588,685,480,200
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(33,386,431,051)	(30,000,503,800)
123	3. Held to maturity investments		4,421,872,445,254	2,712,541,400,591
130	**III. Short-term accounts receivable**		**3,003,212,497,164**	**1,718,855,209,607**
131	1. Short-term trade receivables	5	2,553,987,689,960	1,366,349,359,764
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	508,886,939,621	450,902,015,042
135	3. Other short-term receivables	7	107,416,101,840	70,114,310,692
136	4. Short-term provision for doubtful debts		(167,078,234,257)	(168,510,475,891)
140	**IV. Inventories**	8	**6,351,186,843,895**	**5,605,177,807,566**
141	1. Inventories		6,376,516,188,168	5,623,616,091,751
142	2. Provision for devaluation of inventories		(25,329,344,273)	(18,438,284,185)
160	**V. Other current assets**		**635,732,865,985**	**414,722,553,489**
161	1. Short-term Unallocated expenses	13	39,121,212,518	32,309,453,139
162	2. Value added tax deductibles		595,388,460,586	377,135,306,957
163	3. Taxes and other receivables from the State budget	18	1,223,192,881	5,277,793,393
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**4,048,257,838,141**	**4,078,701,928,741**
210	**I. Long-term receivables**		**8,267,969,152**	**6,187,779,152**
211	1. Long-term trade receivables	5	5,120,843,457	5,120,843,457
215	2. Other long-term receivables	7	3,147,125,695	1,066,935,695
220	**II. Fixed assets**		**1,450,009,444,541**	**1,526,791,239,726**
221	1. Tangible fixed assets	10	1,386,067,289,267	1,458,879,608,172
222	- *Costs*		*3,877,242,808,132*	*3,868,223,214,528*
223	- *Accumulated depreciation*		*(2,491,175,518,865)*	*(2,409,343,606,356)*
227	2. Intangible fixed assets	11	63,942,155,274	67,911,631,554
228	- *Costs*		*164,790,277,427*	*160,693,713,433*
229	- *Accumulated amortisation*		*(100,848,122,153)*	*(92,782,081,879)*
240	**III. Investment properties**	12	**98,711,608,595**	**81,452,632,451**
241	- Costs		167,200,420,233	110,848,382,030
242	- Accumulated depreciation		(68,488,811,638)	(29,395,749,579)
250	**IV. Long-term assets in progress**		**167,738,776,648**	**196,120,386,839**
252	1. Construction in progress	9	167,738,776,648	196,120,386,839
260	**V. Long-term financial investments**	14	**1,783,018,108,884**	**1,750,786,883,543**
262	1. Investments in joint ventures, associates		1,723,232,181,003	1,693,356,435,116
263	2. Equity investments in other entities		3,235,681,301	3,235,681,301
265	3. Held to maturity investments		56,550,246,580	54,194,767,126
270	**VI. Other long-term assets**		**540,511,930,321**	**517,363,007,030**
271	1. Long-term Unallocated expenses	13	470,424,809,744	436,985,422,905
272	2. Deferred tax assets		24,261,773,943	23,325,257,680
279	3. Good will	15	45,825,346,634	57,052,326,445
280	**TOTAL ASSETS**		**19,561,712,127,777**	**16,301,568,711,560**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

(continue)

Code	RESOURCES	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. LIABILITIES**		**11,120,182,823,670**	**7,904,513,884,286**
310	**I. Current liabilities**		**10,183,822,086,294**	**6,772,070,366,591**
311	1. Short-term trade payables	16	963,268,326,838	606,456,022,060
312	2. Short-term advances from customers	17	800,243,296,239	625,974,768,598
313	3. Dividends and profit payable		38,100,906,794	32,272,898,294
314	4. Short-term Taxes and amounts payable to the State bu	18	252,911,952,665	534,565,716,479
315	5. Payables to employees		129,361,016,294	184,711,000,544
316	6. Short-term accrued expenses	19	153,059,150,987	94,689,934,977
319	7. Short-term unrealised revenue		760,176,714	574,856,610
320	8. Other current payables	20	82,560,560,885	161,387,857,121
321	9. Short-term loans and finance lease liabilities	22	7,624,833,836,604	4,466,889,240,113
322	10. Short-term provisions for payables	21	109,798,759,824	52,406,010,238
323	11. Bonus and welfare fund		28,924,102,450	12,142,061,557
330	**II. Long-term liabilities**		**936,360,737,376**	**1,132,443,517,695**
338	1. Other long-term payables	20	6,210,387,915	6,393,398,122
339	2. Long-term loans and finance lease liabilities	22	842,029,533,156	1,003,551,046,995
342	3. Deferred tax liabilities		2,719,970,371	2,884,100,204
343	4. Long-term provisions	21	85,400,845,934	119,614,972,374
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**8,441,529,304,107**	**8,397,054,827,274**
411	1. Owners' contributed capital		6,404,992,110,000	3,659,999,560,000
412	2. Share Premium		5,051,540,000	225,051,540,000
418	3. Investment and development fund		-	5,000,000,000
419	4. Other reserves		467,013,388,462	467,013,388,462
420	5. Retained earnings		1,177,420,511,564	3,669,249,495,706
420a	*Retained earnings accumulated to the prior year end*		*771,656,519,584*	*1,470,399,802,529*
420b	*Retained earnings of the current year*		*405,763,991,980*	*2,198,849,693,177*
429	6. Non controlling interest		387,051,754,081	370,740,843,106
440	**TOTAL CAPITAL**		**19,561,712,127,777**	**16,301,568,711,560**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trinh Thi Hang Phuong	Nguyen Thi Nga	Nguyen Trong Trung
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Hanoi, 15 July 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the accounting period ended 30 June 2026

Code		ITEMS	Note	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Gross revenue from goods sold**	24	**9,579,704,378,582**	**6,565,551,325,124**	**16,723,071,324,465**	**11,886,993,170,020**
02	2.	Deductions	25	55,792,891,567	55,820,547,124	101,808,060,066	96,337,149,600
10	**3.**	**Net revenue from goods sold and**	26	**9,523,911,487,015**	**6,509,730,778,000**	**16,621,263,264,399**	**11,790,656,020,420**
11	**4.**	**Cost of goods sold and services rendered**	27	**8,157,479,611,573**	**5,474,521,623,241**	**14,239,190,100,579**	**9,923,003,032,188**
20	**5.**	**Gross profit from goods sold and services rendered**		**1,366,431,875,442**	**1,035,209,154,759**	**2,382,073,163,820**	**1,867,652,988,232**
21	**6.**	**Gain/(loss) from disposal of investment properties**		-	-	-	-
22	7.	Finance income	28	108,721,573,938	37,777,921,668	184,250,410,472	69,945,720,411
23	8.	Finance expenses	29	190,433,511,808	118,549,002,206	316,658,949,730	196,591,775,211
24		*- In which: Borrowing Costs*		*117,082,211,071*	*60,865,623,688*	*186,682,451,821*	*107,930,838,626*
25	9.	Selling expenses	30	173,579,607,640	131,953,438,984	282,981,615,520	223,771,896,883
26	10.	General and administrative expenses	31	139,463,862,178	160,526,078,715	281,996,966,157	273,492,312,003
27	11.	Shares of net profit from associates		46,019,454,766	61,432,505,215	86,935,245,887	90,036,762,394
30	**12.**	**Operating profit**		**1,017,695,922,520**	**723,391,061,737**	**1,771,621,288,772**	**1,333,779,486,940**
31	13.	Other income		1,011,448,255	179,977,793	2,364,833,042	754,193,870
32	14.	Other expenses		74,076,885,427	2,039,324,484	74,418,867,182	4,946,758,846
40	**15.**	**Profit from other profit**		**(73,065,437,172)**	**(1,859,346,691)**	**(72,054,034,140)**	**(4,192,564,976)**
50	**16.**	**Accounting profit before tax**		**944,630,485,348**	**721,531,715,046**	**1,699,567,254,632**	**1,329,586,921,964**
51	17.	Current corporate income tax expenses		213,020,536,282	148,581,090,515	354,705,418,272	271,860,217,461
52	18.	Deferred tax income		(8,575,376,405)	7,118,614,035	(1,100,646,096)	4,508,234,408
60	**19.**	**Net profit after tax**		**740,185,325,471**	**565,832,010,496**	**1,345,962,482,456**	**1,053,218,470,095**
61	**20.**	**Profit after tax attributable to the Holding Company**		**704,996,968,651**	**528,143,582,281**	**1,284,382,923,874**	**979,966,400,715**
62	**21.**	**Profit after tax attributable to non-controlling shareholders**		**35,188,356,820**	**37,688,428,215**	**61,579,558,582**	**73,252,069,380**
70	**22.**	**Basic earnings per share**	32	**1,101**	**819**	**2,005**	**1,518**

M.S.D.N: 0107 549 100 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC
GELEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trinh Thi Hang Phuong	Nguyen Thi Nga	Nguyen Trong Trung
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Hanoi, 15 July 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the accounting period ended 30 June 2026
(Under indirect method)

Code	Items	Note	For the accounting period ended 30 June 2026 VND	For the accounting period ended 30 June 2025 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***1,699,567,254,632***	***1,329,586,921,964***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment properties and goodwill allocation		144,645,482,400	177,606,535,017
03	- Provision/(reversal of provision)		23,222,615,988	45,250,051,600
04	- Foreign exchange loss arising from translating foreign currency items		(1,276,639,344)	(1,052,015,581)
05	- Profits from investing activities		(226,591,535,869)	(103,887,942,422)
06	- Borrowing Costs and bond issuance cost		186,682,451,821	107,930,838,626
08	***3. Operating profit before movements in working capital***		***1,826,249,629,628***	***1,555,434,389,204***
09	- Increase/Decrease in receivables		(1,344,630,246,933)	(75,355,649,181)
10	- Increase/Decrease in inventory		(752,900,096,417)	(708,358,788,728)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		290,438,260,945	321,054,214,866
12	- Increase/Decrease in Unallocated expenses		(40,251,146,218)	(47,459,946,167)
13	- Increase/Decrease in trading securities		109,430,108,200	(387,786,860,000)
14	- Borrowing Costs paid		(179,475,227,742)	(123,216,513,738)
15	- Corporate income tax paid		(649,594,941,285)	(212,654,124,374)
16	- Other receipts from operating activities		80,000,000	-
17	- Other cash outflows		(4,786,751,482)	(4,073,170,020)
20	***Net cash generated by operating activities***		***(745,440,411,304)***	***317,583,551,862***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	- Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		(143,353,396,649)	(87,859,367,264)
22	- Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets		988,548,285	345,548,302
23	- Cash outflow for lending, buying debt		(3,162,588,671,524)	(482,420,000,000)
24	- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities		1,610,000,000,000	449,600,000,000
25	- Equity investments in other entities		-	(26,891,276,500)
27	- Interest earned, dividends and profits received		159,238,348,828	59,030,757,979
30	***Net cash generated by investing activities***		***(1,535,715,171,060)***	***(88,194,337,483)***
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	- Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale		-	49,763,600,000
33	- Proceeds from borrowings		12,355,492,740,307	8,450,802,149,137
34	- Repayment of borrowings		(9,359,069,657,655)	(7,482,270,006,422)
36	- Dividends and profits paid		(1,274,005,749,200)	(996,673,895,600)
40	***Net cash used in financing activitie***		***1,722,417,333,452***	***21,621,847,115***

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the accounting period ended 30 June 2026
(Under indirect method)

Code	Items	Note	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
			VND	VND
50	**Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents for the**		**(558,738,248,912)**	**251,011,061,494**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**		**1,212,884,835,166**	**691,648,524,113**
61	Effects of changes in foreign exchange rates		1,434,110,135	1,493,171,796
70	**Cash and cash equivalents at end of the year**		**655,580,696,389**	**944,152,757,403**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P. - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trinh Thi Hang Phuong	**Nguyen Thi Nga**	**Nguyen Trong Trung**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Hanoi, 15 July 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter of 2026

1 . CORPORATE INFORMATION

Forms of Ownership

GELEX Electricity Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Company Limited (hereinafter referred to as "GELEX-ELECTRIC"), was transformed into a Joint Stock Company from January 2, 2020 according to the Business registration Certificate No. 0107547109 issued by Hanoi Department of Finance with the 13th amendment dated 26 May 2026 (the first was issued on August 29, 2016).

The Company's head office is located at No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

Business field

The current principal activities of the Company are: Manuafacturing and trading of electrical equipment including electric cables; transformers, electric motors; electrical equipment including electric meters, volt-ampere meters, current transformers; electrical cabinets and other products and repair services; Power production, transmission and distribution.

Normal business and production cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

Corporate structure

- **As at 30 June 2026, the Company directly owns subsidiaries with detailed information as follows:**

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")	Ho Chi Minh city	97.09%	97.09%	Manufacture and trade electric wires and cables
Electrical Equipment JSC ("Thibidi")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electric electrical equipment and transformers
EMIC Electrical Measuring Instrument JSC ("EMIC")	Hanoi	90.00%	90.00%	Manufacturing and trade in electrical measuring equipment including electricity meters, Volt-Ampere meters, transformers and other products
CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	80.84%	80.84%	Manufacture and trade transformers
Hanoi Eletromechanical Manufacturing JSC ("HEM")	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trade electric motor and electrical equipment
GELEX Material Industry Company Limited ("GEMI") (*)	Hanoi	100.00%	100.00%	Generation of electricity from renewable energy sources.
Gelex Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")	Hanoi	70.82%	70.82%	Electricity transmission and distribution
GELEX Technology Company Limited	Hanoi	51.00%	51.00%	Development of high-tech products

* On 14 May 2026, Gelex Power Generation Company Limited changed its name to GELEX Material Industry Company Limited (GEMI).

- **As at 30 June 2026, the Company directly owns associate with detailed information as follows:**

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (EEMC)	Ha Noi	47.00%	47.00%	Trading in electrical machinery and equipment, designing electrical works

In addition, the subsidiaries (which are directly owned by the Corporation) also own other subsidiaries, with detailed information as follows:

CADIVI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Cadivi Mien Bac Co., Ltd ("Cadivi Mien Bac")	Bac Ninh	100.00%	100.00%	Manufacture and trade electric wires and cables

HEM

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Hanoi Electrical Mechanical Equipment JSC ("HECO")	Ho Chi Minh city	20.00%	20.00%	Manufacture and trade electric products
HEM Electromechanical Manufacturing JSC	Ha Noi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices
S.A.S - CTAMAD Company Limited	Ha Noi	35.00%	35.00%	Hotel business and office rental

GEMI

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	Ninh Thuan	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, distribution and control devices

GETC

Name	Address	% equity share	% voting rights	Principal activities
GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Ha Noi	51.59%	51.59%	Manufacture and trade electric products

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Group maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

The consolidated financial statements of the Group expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 . Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Corporation and its subsidiaries for the period ended 30 June 2026

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the Corporation, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2.5 . Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the reporting date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

2.7 . Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

2.8 . Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Group is the lessor

Assets subject to operating leases are included as the Group's fixed assets in the consolidated balance sheet. Initial direct costs incurred in negotiating an operating lease are recognised in the consolidated income statement as incurred.

Lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.9 . Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

2.10 . Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	05 - 50 years
Machinery and equipment	03 - 26 years
Means of transportation	03-15 years
Administration equipment and tool	03 - 10 years
Computer software	02-06 years
Copyrights, patents	05 - 07 years
Land use right with definite term	50 years
Land use right with indefinite term	No amortisation

2.11 . Investment properties

Investment properties are composed of buildings, structures, land use rights held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	50 years
Buildings, structures	08 -30 years

2.12 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the consolidated income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For

2.13 . Unallocated expenses

Unallocated expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expense and are amortised to the consolidated income statement:

- Prepaid rental of infrastructure;
- Tools, with significant value, issued into production and can be used for more than one year;
- Substantial expenditure of fixed asset overhaul;
- Others.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contracts (signed after 2003) for period from 39 years to 50 years. Such prepaid rental is classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45.

2.14 . Business combinations and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognized as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revaluates the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognized.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary, associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

2.15 . Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividends/profit sharing receivable from associates reduces

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

2.16 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Group.

2.17 . Accrual for severance pay

The severance pay to employees is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to the consolidated balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the consolidated income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 48 of the Labour Code.

2.18 . Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

2.19 . Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the Group's functional currency (VND) are initially recorded using the spot exchange rate at the transaction date, being the average of the buying and selling transfer rates announced by the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions.:

At the reporting date, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the consolidated balance sheet dates which are determined as follows:

- For foreign currency–denominated monetary items: the exchange rate applied is the average of the buying and selling transfer rates quoted by the commercial bank with which the Group regularly conducts transactions; and
- For foreign currency–denominated demand deposits: the exchange rate applied is the average of the buying and selling transfer rates quoted by the same bank where the Group maintains the deposit accounts.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency at year-end are taken to the consolidated income statement.

2.20 . Dividends and profit payable

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Group's own equity instruments.

The recognition date is the date on which the investee no longer has the right to refuse dividend distribution, being after the Board of Directors of the Company approves the dividend declaration and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation announces the record date for dividend entitlement.

2.21 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Group maintains the following reserve funds which are appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

▶ Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Group's expansion of its operation or of in-depth investment.

▶ Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.22 . Revenue recognition

Sale of goods

Revenue from sale of goods shall be recognized when all the following conditions have been satisfied:
- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliable.

Services rendered

Services rendered shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:
- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Bonus shares or dividends paid by stocks: No earnings are recognized when the rights to receive bonus shares or stock dividend is established, the number of bonus shares or dividends paid by stocks will be presented on the related Note toCertificate of registration to audit practice.

Gains from sale of investments

Gains from sale of investments are recorded when the Group has the right to receive the interest.
The transfer transaction of 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the transfer date. At the date of this interim consolidated financial statement, financial revenue from the transfer is recorded based on the transfer value corresponding to the expected output of GELEX Quang Tri for 2024. The expected output will be reviewed at each time of preparing the financial statement, the difference between the amount the Company has received payment and the determined financial revenue is recorded in the item Prepaid by Buyer and will be settled according to the above

2.23 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the include: Trade discounts, sales allowances and sales return.

Trade discounts, sales allowances and sales returns incurred in the same year of consumption of products, goods and services are adjusted a decrease in revenue in the incurring year. In case products, goods and services are sold from the previous year, until the nextyearare incurred deductible items, Group records a decrease in revenue under the principles: If incurred prior to the issuance of Financial Statements then record a decrease in revenue on the Separate Financial statementsof the reporting year (the previous period); and if incurred after the release of Consolidated Financial statements then record a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.24 . Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.25 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:
- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

2.26 . Corporate Income Tax

a) Deferred income tax assets and Deferred income tax liabilities

Deferred income tax assets is determined based on total deductible temporary difference and deductible value transferred to subsequent period of unused taxable losses or preferred taxes. Deferred income tax payable is determined based on taxable temporary difference amount.

Deferred income tax assets and Deferred income tax payable are determined based on corporate income tax rate (or corporate income tax rate estimates to change in the future if the deferred income tax asset or deferred income tax payable are reverted when the new tax rates have been taken effect), based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Do not offsetting current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

2.27 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	13,137,409,820	1,763,978,204
Bank demand deposits	602,365,204,377	567,020,856,962
Cash equivalents	40,078,082,192	644,100,000,000
	655,580,696,389	**1,212,884,835,166**

Details

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
BIDV	128,056,892,974	32,473,387,530
Techcombank	69,644,213,057	91,527,471,345
Vietinbank	137,312,783,865	200,946,430,697
Vietcombank	21,819,555,254	70,483,524,590
Cash in transit	86,377,762,550	51,354,927,687
Others	159,153,996,677	120,235,115,113
	602,365,204,377	**567,020,856,962**

Details

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Techcombank	20,078,082,192	230,000,000,000
Vietinbank	20,000,000,000	20,000,000,000
MB Bank	-	50,000,000,000
BIDV	-	50,000,000,000
Eximbank	-	274,100,000,000
Others	-	20,000,000,000
	40,078,082,192	**644,100,000,000**

4 SHORT-TERM INVESTMENTS

Held-for-trading securities

	30/06/2026			01/01/2026		
	Cost	Fair Value	Provision	Cost	Fair Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Listed Share	374,379,025,851		(33,386,431,051)	588,685,480,200	-	(30,000,503,800)
- Certificate of Deposit	104,876,346,149	-	-	-	-	-
	479,255,372,000	-	**(33,386,431,051)**	**588,685,480,200**	-	**(30,000,503,800)**

b) Held to maturity investments

	30/06/2026			01/01/2026		
	Cost	Fair Value	Provision	Cost	Fair Value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Term deposits at banks (i)	1,751,761,819,560	1,751,761,819,560	-	170,590,000,000	170,590,000,000	-
- Interest income on term deposits	30,858,065,815	30,858,065,815		1,372,914,124	1,372,914,124	-
- Loan principal	2,605,651,213,605	2,605,651,213,605	-	2,514,556,849,314	2,514,556,849,314	-
- Interest income from loans	33,601,346,274	33,601,346,274	-	26,021,637,153	26,021,637,153	-
	4,421,872,445,254	**4,421,872,445,254**	-	**2,712,541,400,591**	**2,712,541,400,591**	-

(i) Details of term deposits are presented as follows:

Interest rate	7%-9.1%/year
Term	from 6 months to 12 months

5 . TRADE RECEIVABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Trade receivables from customers	2,542,869,408,773	1,361,899,690,250
- *GEIC Industry Equipment JSC*	*198,643,634,526*	*37,490,722,868*
- *Southern Power Corporation*	*280,646,598,519*	*373,630,100*
- *Hanoi South Electricity Materials Trading JSC*	*142,167,088,651*	*147,747,842,808*
- *Northern Power Corporation*	*110,792,513,421*	*56,514,376,721*
- *Ngoc Son Non-Ferrous Metals JSC*	*106,283,046,487*	*106,283,046,487*
- *Other customers*	*1,704,336,527,169*	*1,013,490,071,266*
Trade receivables from related parties *(Note 34)*	11,118,281,187	4,449,669,514
	2,553,987,689,960	**1,366,349,359,764**
Provision for doubtful receivables	*(160,248,817,288)*	*(161,681,058,922)*
Long-term		
Trade receivables from customers	5,120,843,457	5,120,843,457
- *Others*	*5,120,843,457*	*5,120,843,457*
	5,120,843,457	**5,120,843,457**

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Viet Kim Trading and Service Joint Stock Company	387,198,879,864	365,694,810,947
- Others	121,688,059,757	85,207,204,095
	508,886,939,621	**450,902,015,042**

7 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Balance	Provisions	Balance	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Advances	23,776,160,050	-	580,866,830	-
Deposits	49,360,173,415	-	38,228,259,830	-
Receivables related to dividends	108,500,000	-	108,500,000	-
Others	34,103,684,625	(6,829,416,969)	30,489,303,860	(6,829,416,969)
(Note 37)	67,583,750	-	707,380,172	-
	107,416,101,840	**(6,829,416,969)**	**70,114,310,692**	**(6,829,416,969)**
Long-term				
Deposits	3,147,125,695	-	1,066,935,695	-
	3,147,125,695	**-**	**1,066,935,695**	**-**

8 . INVENTORIES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Cost	Provisions	Cost	Provisions
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	393,587,815,504	-	539,272,981,045	-
Raw materials and consumables	1,984,716,409,280	(4,473,048,137)	2,193,577,693,157	(5,696,637,364)
Tools and supplies	13,134,544,481	(445,159,575)	10,609,380,648	(136,504,800)
Work in process	184,140,604,718	(1,438,451,315)	75,459,789,421	(3,476,662,750)
Finished goods	3,697,556,714,245	(18,972,685,246)	2,758,296,304,000	(9,128,479,271)
Merchandises	71,613,210,389	-	35,603,340,597	-
Goods on consignment	31,766,889,551	-	10,796,602,883	-
	6,376,516,188,168	**(25,329,344,273)**	**5,623,616,091,751**	**(18,438,284,185)**

9 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- No. 799 Kinh Duong Vuong street project	127,543,482,364	127,543,482,364
- Investing in machinery and equipment	25,564,708,427	40,296,331,233
- 220kV MBA testing system	-	12,908,349,504
- Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	-	3,049,362,011
- Others	14,630,585,857	12,322,861,727
	167,738,776,648	**196,120,386,839**

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Cost					
Opening balance	1,200,138,837,585	2,321,237,884,957	314,609,374,442	32,237,117,544	3,868,223,214,528
- Additions	488,691,840	65,026,596,806	7,831,788,237	964,811,513	74,311,888,396
- Transfer from construction in progress	-	-	4,224,548,056	-	4,224,548,056
- Classifications to Investment properties	(71,313,994,126)	-	-	-	(71,313,994,126)
- Disposal	-	(7,240,287,924)	(1,827,952,727)	-	(9,068,240,651)
- Classifications from Investment properties	10,865,391,929	-	-	-	10,865,391,929
Closing balance	**1,140,178,927,228**	**2,379,024,193,839**	**324,837,758,008**	**33,201,929,057**	**3,877,242,808,132**
Accumulated depreciation					
Opening balance	437,178,862,465	1,783,797,874,521	170,287,387,610	18,079,481,760	2,409,343,606,356
- Depreciation for the period	31,540,174,533	77,961,645,892	12,938,414,595	2,054,640,409	124,494,875,429
- Classifications to Investment properties	(40,533,353,277)	-	-	-	(40,533,353,277)
- Disposal	-	(3,956,162,292)	(471,325,455)	-	(4,427,487,747)
- Classifications from Investment properties	2,297,878,104	-	-	-	2,297,878,104
Closing balance	**430,483,561,825**	**1,857,803,358,121**	**182,754,476,750**	**20,134,122,169**	**2,491,175,518,865**
Net carrying amount					
Opening balance	762,959,975,120	537,440,010,436	144,321,986,832	14,157,635,784	1,458,879,608,172
Closing balance	**709,695,365,403**	**521,220,835,718**	**142,083,281,258**	**13,067,806,888**	**1,386,067,289,267**

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Copyrights, patents	Computer software	Totols
	VND	VND	VND	VND
Costs				
Opening balance	21,506,960,966	47,039,992,450	92,146,760,017	160,693,713,433
Classifications from Investment properties	4,096,563,994	-	-	4,096,563,994
Closing balance	**25,603,524,960**	**47,039,992,450**	**92,146,760,017**	**164,790,277,427**
Accumulated depreciation				
Opening balance	7,503,467,798	12,905,942,923	72,372,671,158	92,782,081,879
Depreciation for the period	256,365,280	1,733,996,710	4,646,446,322	6,636,808,312
Classifications from Investment properties	1,429,231,962	-	-	1,429,231,962
Closing balance	**9,189,065,040**	**14,639,939,633**	**77,019,117,480**	**100,848,122,153**
Net carrying amount				
Opening balance	14,003,493,168	34,134,049,527	19,774,088,859	67,911,631,554
Closing balance	**16,414,459,920**	**32,400,052,817**	**15,127,642,537**	**63,942,155,274**

12 . INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures	Land use rights	Total
	VND	VND	VND
Cost			
Opening balance	81,148,293,076	29,700,088,954	110,848,382,030
- Classifications to tangible and intangible fixed assets	60,448,602,197	(4,096,563,994)	56,352,038,203
Closing balance	**141,596,895,273**	**25,603,524,960**	**167,200,420,233**
Accumulated depreciation			
Opening balance	19,033,817,857	10,361,931,722	29,395,749,579
- Depreciation for the period	2,030,453,565	256,365,283	2,286,818,848
- Classifications to tangible and intangible fixed assets	38,235,475,173	(1,429,231,962)	36,806,243,211
Closing balance	**59,299,746,595**	**9,189,065,043**	**68,488,811,638**
Net carrying amount			
Opening balance	62,114,475,219	19,338,157,232	81,452,632,451
Closing balance	**82,297,148,678**	**16,414,459,917**	**98,711,608,595**

13 . UNALLOCATED EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
Tools and supplies in use	2,079,279,934	3,760,235,411
Fixed asset overhaul	13,222,254,933	11,882,451,795
Land rental costs, offices, land use fees, industrial park management...	3,784,465,039	1,036,918,808
Advertising and conference costs	7,332,046,664	3,961,350,674
Virtual server rental and SAP system maintenance costs	1,587,507,834	2,681,275,223
Others	11,115,658,114	8,987,221,228
	39,121,212,518	**32,309,453,139**
Long-term		
Tools and supplies in use	7,572,774,567	7,606,048,775
Fixed asset overhaul	37,858,166,258	45,077,801,845
Land rentals	105,961,887,648	108,172,696,363
Testing and Certification Cost	5,341,824,234	4,817,586,027
Rentals for facilities and infrastructure	294,095,769,134	250,690,939,431
Office furniture cost	5,261,699,866	4,139,948,014
Others	14,332,688,037	16,480,402,450
	470,424,809,744	**436,985,422,905**

14 . LONG-TERM INVESTMENTS

a) . Investments in associates

No.	Name	01/01/2026	Share of net profit from operating results during the period	Distribution to funds and other adjustments	Dividends received	30/06/2026
		VND	VND	VND	VND	VND
1	S.A.S - CTAMAD Company Limited	278,684,314,966	48,308,535,714	1,459,500,000	(54,589,500,000)	273,862,850,680
2	Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	1,290,699,653,335	31,092,621,832	(9,168,196,000)	-	1,312,624,079,167
3	Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan")	100,544,926,615	10,336,387,807	-	-	110,881,314,422
4	HEM Electromechanical Manufacturing JSC	23,427,540,200	4,906,396,534	-	(2,470,000,000)	25,863,936,734
		1,693,356,435,116	**94,643,941,887**	**(7,708,696,000)**	**(57,059,500,000)**	**1,723,232,181,003**

Details	30/06/2026		01/01/2026	
	% equity share	% voting rights	% equity share	% voting rights
S.A.S - CTAMAD Company Limited	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	47.00%	47.00%	47.00%	47.00%
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan")	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
HEM Electromechanical Manufacturing JSC	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%

(i) The Company has not determined the fair value of this financial investment at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in unlisted companies.

(ii) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 30 June 2026 is VND 2,056,946,805,000 (as at 31 December 2025: VND 1,740,024,630,600) determined by the closing price of the shares on the UPCoM stock exchange at the last trading session immediately before the end of the accounting period/fiscal year and the number of shares that the Group is holding.

14 . LONG-TERM INVESTMENTS

b) Other long-term investments

	30/06/2026			01/01/2026		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other long-term investments	**3,235,681,301**		-	**3,235,681,301**		-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	2,178,670,000	7,173,306,000	-	2,178,670,000	6,547,065,000	-
- High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(i)	-	1,057,011,301	(i)	-
	3,235,681,301		-	**3,235,681,301**		-

(i) The Company has not determined the fair value of these financial investments as at the balance sheet date because the current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of the financial investments in these unlisted companies.

15 . Good will

	Electrical Equipment Joint Stock Company	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint Stock Company	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint Stock Company	**Total**
	VND	VND	VND	**VND**
Original cost				
As at opening year	27,734,837,846	22,071,631,237	166,685,653,795	216,492,122,878
As at closing period	**27,734,837,846**	**22,071,631,237**	**166,685,653,795**	**216,492,122,878**
Accumulated depreciation				
As at opening year	24,471,915,751	18,287,923,022	116,679,957,660	159,439,796,433
- Depreciation	1,631,461,050	1,261,236,071	8,334,282,690	11,226,979,811
As at closing period	**26,103,376,801**	**19,549,159,093**	**125,014,240,350**	**170,666,776,244**
Net carrying amount				
As at opening year	3,262,922,095	3,783,708,215	50,005,696,135	57,052,326,445
As at closing period	**1,631,461,045**	**2,522,472,144**	**41,671,413,445**	**45,825,346,634**

16 . TRADE PAYABLES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Balance	Amount paybable	Balance	Amount paybable
	VND	VND	VND	VND
Short-term				
Trade payables	793,408,124,876	793,408,124,876	539,197,979,422	539,197,979,422
- Trafigura Pte. Ltd	*118,337,800,259*	*118,337,800,259*	*6,079,793,783*	*6,079,793,783*
- Intelligent Energy Tech Ltd	*94,385,495,345*	*94,385,495,345*	*96,538,245,270*	*96,538,245,270*
- Others	*580,684,829,272*	*580,684,829,272*	*436,579,940,369*	*436,579,940,369*
Payables to related parties *(Note 37)*	*169,860,201,962*	*169,860,201,962*	*67,258,042,638*	*67,258,042,638*
	963,268,326,838	**963,268,326,838**	**606,456,022,060**	**606,456,022,060**

17 . SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term	785,950,045,419	624,414,629,544
Advances from customers	*50,314,498,297*	*46,838,916,927*
- *Mai Tien Phat Investment JSC*	*15,875,848,000*	*86,869,381,830*
- *Northern Power Corporation*	*47,325,241,284*	*84,064,861,451*
- *Steel Industry Material Joint Stock Company*	*26,006,091,693*	*45,716,958,360*
- *Hanoi South Electricity Materials Trading Joint Stock Company*	*646,428,366,145*	*360,924,510,976*
- *Others*		
Advances from customers to relates parties *(Note 37)*	*14,293,250,820*	*1,560,139,054*
	800,243,296,239	**625,974,768,598**

18 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Receivable at the opening year	Payable at the opening period	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Receivable at the closing period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	2,267,460,529	3,988,230,101	374,556,846,429	361,249,663,204	59,593,044	15,087,545,841
Export, import duties	-	251,057,144	1,277,138,325	1,533,601,496	5,566,027	160,000
Business income tax	22,000,000	528,383,944,288	354,705,418,272	649,594,941,285	276,361,769	233,748,783,044
Personal income tax	184,006,405	1,893,160,187	39,129,942,392	37,065,919,823	98,166,584	3,871,342,935
Property tax and land rental	2,803,326,459	-	4,466,192,583	2,241,250,736	782,505,457	204,120,845
Other taxes	1,000,000	49,324,759	1,946,605,181	1,995,929,940	1,000,000	-
Fees and other obligations	-	-	14,949,394,826	14,949,394,826	-	-
	5,277,793,393	**534,565,716,479**	**791,031,538,008**	**1,068,630,701,310**	**1,223,192,881**	**252,911,952,665**

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
- Interest expenses	19,826,402,778	12,570,488,687
- Accrued commissions, selling and administrative expenses	89,006,686,293	18,785,311,406
- Land erosion remediation costs in Ninh Thuan	19,742,250,000	19,742,250,000
- Others	24,483,811,916	43,591,884,884
	153,059,150,987	**94,689,934,977**

20 . OTHER PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
- Trade union fund; Social, Health & Unemployment insurance	1,852,407,922	1,193,567,182
- Short-term Deposits	70,206,370,982	150,163,523,121
- Others	10,501,781,981	10,030,766,818
	82,560,560,885	**161,387,857,121**
Long-term		
- Long-term deposit	6,210,387,915	6,393,398,122
	6,210,387,915	**6,393,398,122**

21 . PROVISIONS FOR PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term		
- Provision for product warranty	109,798,759,824	52,406,010,238
	109,798,759,824	**52,406,010,238**
Long-term		
- Provision for product warranty	83,770,060,590	117,984,187,030
- Provision for severance allowance	1,630,785,344	1,630,785,344
	85,400,845,934	**119,614,972,374**

22 . LOAN AND FINANCE LEASE LIABILITES

	01/01/2026		During period		30/06/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) **Short-term loans**	**4,466,889,240,113**	**4,466,889,240,113**	**12,505,584,311,704**	**9,347,639,715,213**	**7,624,833,836,604**	**7,624,833,836,604**
- Loans from banks	4,294,705,723,690	4,294,705,723,690	12,350,153,174,718	9,311,107,393,316	7,333,751,505,092	7,333,751,505,092
Current portion of long term loans	**172,183,516,423**	**172,183,516,423**	**155,431,136,986**	**36,532,321,897**	**291,082,331,512**	**291,082,331,512**
- Current portion of long term loans from banks	172,183,516,423	172,183,516,423	155,431,136,986	36,532,321,897	291,082,331,512	291,082,331,512
	4,466,889,240,113	**4,466,889,240,113**	**12,505,584,311,704**	**9,347,639,715,213**	**7,624,833,836,604**	**7,624,833,836,604**
b) **Long-term loans**						
- Loans from banks	1,003,551,046,995	1,003,551,046,995	5,339,565,589	166,861,079,428	842,029,533,156	842,029,533,156
	1,003,551,046,995	**1,003,551,046,995**	**5,339,565,589**	**166,861,079,428**	**842,029,533,156**	**842,029,533,156**

23 . OWNERS' EQUITY

a) Increase and decrease in owners' equity

	Contributed legal capital	Share premium	Investment and development fund	Other reserves	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
For the accounting period ended 30 June 2025							
Beginning balance	**3,000,000,000,000**	**835,287,500,000**	**5,000,000,000**	**512,023,604,323**	**2,045,153,834,099**	**555,972,347,503**	**6,953,437,285,925**
Capital increase of subsidiaries	659,999,560,000	(610,235,960,000)	-	-	-	-	49,763,600,000
Net profit for the period	-	-	-	-	979,966,400,715	73,252,069,380	1,053,218,470,095
Dividends declared	-	-	-	-	(610,000,000,000)	(88,296,830,050)	(698,296,830,050)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(11,710,278,429)	(827,115,112)	(12,537,393,541)
Transfer of an associate from indirect to direct	-	-	-	-	1,946,030,998	(1,946,030,998)	-
Reclassification	-	-	-	745,503,978	(745,503,978)	-	-
Ending balance	**3,659,999,560,000**	**225,051,540,000**	**5,000,000,000**	**512,769,108,301**	**2,404,610,483,405**	**538,154,440,723**	**7,345,585,132,429**
For the accounting period ended 30 June 2026							
Beginning balance	**3,659,999,560,000**	**225,051,540,000**	**5,000,000,000**	**467,013,388,462**	**3,669,249,495,706**	**370,740,843,106**	**8,397,054,827,274**
Capital increase	2,744,992,550,000	(220,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	(2,520,069,550,000)	-	(77,000,000)
Net profit for the period	-	-	-	-	1,284,382,923,874	61,579,558,582	1,345,962,482,456
Dividends declared	-	-	-	-	(1,235,249,495,500)	(44,584,262,200)	(1,279,833,757,700)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(20,892,862,516)	(684,385,407)	(21,577,247,923)
Ending balance	**6,404,992,110,000**	**5,051,540,000**	-	**467,013,388,462**	**1,177,420,511,564**	**387,051,754,081**	**8,441,529,304,107**

24 . REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	9,491,738,572,618	6,450,480,220,812	16,564,515,111,433	11,631,150,744,098
Sale of merchandise	17,159,113,979	9,431,328,831	41,451,306,576	70,687,209,646
Sales of services	12,231,668,555	39,680,231,342	17,658,932,358	62,143,671,502
Sales of electricity generation	-	49,193,325,064	-	90,934,291,458
Others	58,575,023,430	16,766,219,075	99,445,974,098	32,077,253,316
	9,579,704,378,582	**6,565,551,325,124**	**16,723,071,324,465**	**11,886,993,170,020**
In which:				
- Sale from related parties	*29,333,555,084*	*14,273,421,937*	*32,494,413,249*	*48,345,414,228*
- Others	*9,550,370,823,498*	*6,551,277,903,187*	*16,690,576,911,216*	*11,838,647,755,792*

25 . DEDUCTIONS REVENUE

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Trade discount	55,792,891,567	52,412,067,124	101,641,908,066	92,928,669,600
Sales return	-	3,408,480,000	166,152,000	3,408,480,000
	55,792,891,567	**55,820,547,124**	**101,808,060,066**	**96,337,149,600**

26 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Sale of finished goods	9,435,945,681,051	6,394,659,673,688	16,462,707,051,367	11,534,813,594,498
Sale of merchandise	17,159,113,979	9,431,328,831	41,451,306,576	70,687,209,646
Sales of services	12,231,668,555	39,680,231,342	17,658,932,358	62,143,671,502
Sales of electricity generation	-	49,193,325,064	-	90,934,291,458
Others	58,575,023,430	16,766,219,075	99,445,974,098	32,077,253,316
				-
	9,523,911,487,015	**6,509,730,778,000**	**16,621,263,264,399**	**11,790,656,020,420**

27 . COST OF GOODS SOLD

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Cost of finished goods sold	8,089,352,028,109	5,401,912,738,494	14,112,169,837,642	9,749,365,149,457
Cost of merchadise sold	12,716,316,579	8,577,548,417	29,201,454,010	57,252,188,562
Cost of services rendered	7,851,169,708	26,700,458,267	11,918,131,405	37,341,541,475
Cost of electricity generation sold	-	27,182,401,787	-	50,650,300,701
Others	46,595,324,935	11,139,166,242	81,554,902,400	29,403,813,959
Provision made for devaluation of inventories	964,772,242	(990,689,966)	4,345,775,122	(1,009,961,966)
	8,157,479,611,573	**5,474,521,623,241**	**14,239,190,100,579**	**9,923,003,032,188**

28 . FINANCE INCOME

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Interest income	87,747,914,827	6,000,768,377	139,243,709,640	13,537,045,208
Payment discount, interest from installment sales	12,020,631,981	9,304,620,999	21,031,776,308	16,701,234,033
Foreign exchange gain	7,039,992,225	16,673,894,746	22,046,993,619	26,140,574,339
Gain on hedging for price movement risks	905,003,304	5,572,356,510	905,003,304	13,340,585,795
Others	1,008,031,601	226,281,036	1,022,927,601	226,281,036
	108,721,573,938	**37,777,921,668**	**184,250,410,472**	**69,945,720,411**

29 . FINANCE EXPENSES

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Loan and bonds interest	117,082,211,071	60,865,623,688	186,682,451,821	107,930,838,626
Deposit interest expenese	1,201,475,252	1,789,867,920	2,508,200,122	3,405,008,246
Loss from trading securities	-	-	14,333,954,349	-
Foreign exchange loss	8,334,832,013	5,008,318,029	17,795,504,068	8,911,601,686
Net provision for in value of held for trading securities and investment	11,326,677,100	-	3,385,927,251	-
Interest on deferred payment purchase and LC fees	48,520,899,654	31,272,628,579	84,639,728,887	56,694,070,283
Loss on hedging for price movement risks	-	18,233,219,760	633,298,023	18,233,219,760
Bond issuance expenses	2,890,442,178	1,273,887,789	5,570,020,909	1,273,887,789
Others	1,076,974,540	105,456,441	1,109,864,300	143,148,821
	190,433,511,808	**118,549,002,206**	**316,658,949,730**	**196,591,775,211**

30 . SELLING EXPENSES

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Materials cost	12,008,245,138	12,209,098,596	22,421,584,212	21,974,725,549
Labour cost	33,905,539,845	26,712,548,265	62,070,594,311	54,134,789,315
Depreciation and amortisation	1,670,635,217	1,299,057,957	3,351,588,149	2,506,559,890
Expenses for external services	55,945,486,049	37,487,022,057	94,797,027,537	68,460,012,950
Others	42,541,937,224	36,293,527,820	72,511,891,349	57,603,523,864
Warranty provision	27,507,764,167	17,952,184,289	27,828,929,962	19,092,285,315
	173,579,607,640	**131,953,438,984**	**282,981,615,520**	**223,771,896,883**

31 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	period ended 30 June 2026	period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Labour cost	59,978,152,701	59,570,631,451	143,232,328,548	101,712,455,298
Depreciation and amortisation	6,178,219,040	5,899,920,197	12,346,141,967	10,658,490,242
Provision reversal	(1,280,817,774)	934,675,186	(1,432,241,634)	177,042,686
Goodwill amortisation	5,613,489,905	7,375,861,102	11,226,979,811	14,751,722,205
Expenses for external services	31,911,757,730	24,245,997,937	54,548,690,931	55,337,252,038
Others	37,063,060,576	62,498,992,842	62,075,066,534	90,855,349,534
	139,463,862,178	**160,526,078,715**	**281,996,966,157**	**273,492,312,003**

32 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Net profit after tax	704,996,968,651	528,143,582,281	1,284,382,923,874	979,966,400,715
Adjustment	-	(5,223,215,629)	-	(10,446,431,258)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	(5,223,215,629)	-	(10,446,431,258)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders	704,996,968,651	522,920,366,652	1,284,382,923,874	969,519,969,457
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	640,499,211	638,703,631	640,499,211	638,703,631
Basic earnings per share (VND/share)	**1,101**	**819**	**2,005**	**1,518**

Basic earnings per share for the period ended 31 June 2025 have been adjusted retrospectively in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 - Earnings per share.

Profit used to calculate basic earnings per share for the period ending 30 June 2026 has not been adjusted because there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to set aside funds from the after-tax profit of this period.

The average ordinary shares in circulation for the period was recalculated because during the period the Company issued additional shares to increase capital from equity capital.

33 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	2nd Quarter of 2026	2nd Quarter of 2025	For the accounting period ended 30 June 2026	For the accounting period ended 30 June 2025
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and merchandises cost	8,654,162,618,037	4,928,739,539,376	14,842,256,571,328	9,361,659,639,960
Labour costs	203,833,731,903	164,439,818,383	407,375,137,731	316,283,331,323
Depreciation and amortisation	72,299,604,901	89,406,652,408	144,645,482,400	177,606,535,017
Expenses for external services	137,407,776,296	116,320,772,306	241,153,208,125	223,701,071,847
Others	107,539,953,568	147,132,451,161	187,478,054,204	237,743,052,221
	9,175,243,684,705	**5,446,039,233,634**	**15,822,908,453,788**	**10,316,993,630,368**

34 . TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions with related parties in current period were as follows:

Transactions:

Related parties	*Relationship*	*Transactions*	*For the accounting period ended 30 June 2026*	*For the accounting period ended 30 June 2025*
			VND	VND
GELEX Group Joint Stock Company	Parent Company	Revenue from rendering of services	7,296,849,223	2,162,429,964
		Purchase of goods, raw materials and services	3,493,127,962,012	2,892,716,624,706
		Interest on deferred payment for purchases	-	443,835,617
		GELEX payments on behalf	4,280,000,000	-
		Dividends declared	938,232,180,000	479,991,200,000
		Lending	600,000,000,000	380,000,000,000
		Collection of loan principal	875,000,000,000	371,600,000,000
		Loan interest income	21,305,328,767	4,311,115,068
		Borrowing costs	-	7,587,671,232
		Borrowings	-	500,000,000,000
		Repayment of borrowings	-	490,000,000,000
		Receipts and payments made on behalf for software expenses	577,064,858	808,913,075
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Revenue from sale of finished goods and merchandise	-	408,845,316
		Purchase of goods and services	421,120,000	450,840,000
S.A.S – CTAMAD Co., Ltd	Associate	Purchase of goods and services	73,435,800	457,947,000
		Dividends received	54,589,500,000	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate	Lending	665,000,000,000	-
		Loan interest income	22,043,835,618	-
		Collection of loans	700,000,000,000	-
		Borrowings	-	200,000,000,000
		Repayment of borrowings	-	200,000,000,000
		Borrowing costs	-	4,589,178,082
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited ("Gelex Ninh Thuan")	Associate	Revenue from rendering of services	369,392,583	5,477,291,757
		Loan interest income	2,355,479,454	2,782,328,768
		Collection of loan principal	-	10,000,000,000
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Revenue from sale of merchandise and rendering of services	3,247,010,000	17,862,234,390
		Purchase of goods and services	45,340,164,440	2,435,864,411
		Dividends received	2,470,000,000	-
		Lending	10,000,000,000	20,000,000,000
		Loan interest income	1,475,068,493	60,273,973

Related parties	*Relationship*	*Transactions*	*For the accounting period ended 30 June 2026*	For the accounting period ended 30 June 2025
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Related party of the member of the BOD	Dividends payable	60,311,250,000	30,000,000,000
GELEX Investment Company Limited	Affiliate	Lending	426,094,364,291	-
		Collection of loans	35,000,000,000	-
		Loan interest income	42,447,648,752	-
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from sale of finished goods	47,167,515	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOD	Revenue from sale of finished goods	21,494,819,618	18,014,672,101
		Dividends declared	30,372,600,000	15,000,000,000
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate	Revenue from sale of merchandise and finished goods	39,174,310	7,313,100
		Revenue from sale of finished goods	-	4,381,874,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related parties of the BOM until 30 September, 2025	Revenue from sale of merchandise and finished goods	-	30,753,600
		Purchase of goods and services	-	22,200,000

Amounts due to and due from related parties

Amounts due to and due from related parties as at consolidated balance sheet dates were as follows:

Related parties	*Relationship*	*Balance details*	*30/06/2026* VND	*01/01/2026* VND
Trade receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivables from leasing services	39,450,904	17,260,738
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Trade receivables	-	46,005,840
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Associate	Trade receivables	-	25,261,200
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate	Receivables from rendering of services	119,807,794	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOD	Trade receivables	7,560,510,673	-
Viglacera Ceramic Tiles JSC	Affiliate	Trade receivables	3,398,511,816	4,361,141,736
			11,118,281,187	**4,449,669,514**
Held-to-maturity investments – Short-term loan principal and interest				
GELEX Group Joint Stock	Parent company	Loan principal	530,000,000,000	805,000,000,000
		Loan interest income	3,928,054,795	6,887,876,710
HEM Electromechanical	Associate	Loan principal	50,000,000,000	40,000,000,000
		Loan interest income	820,821,918	448,219,178
GELEX Infrastructure Joint Stock	Affiliate	Loan principal	665,000,000,000	700,000,000,000
		Loan interest income	12,298,356,165	13,426,027,398
GELEX Investment Company	Affiliate	Loan principal	1,360,651,213,605	969,556,849,314
		Loan interest income	16,554,113,396	5,259,513,867
Held-to-maturity investments – Long-term loan principal and interest				
Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited	Associate	Loan principal	50,000,000,000	50,000,000,000
		Loan interest income	5,174,246,580	2,818,767,126
			2,694,426,806,459	**2,593,397,253,593**

Related parties	*Relationship*	*Balance details*	*30/06/2026*	*01/01/2026*
Other short-term receivables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Receivables for software expenses paid on behalf	-	431,531,027
		Deposit for office lease	67,583,750	275,849,145
			67,583,750	**707,380,172**
Short-term trade payables				
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company	Payables for goods and services	151,407,660,642	58,934,479,741
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Trade payables	738,510,000	800,064,000
HEM Electromechanical Manufacturing Company Limited	Affiliate	Payables for goods and services	17,714,031,320	7,523,498,897
			169,860,201,962	**67,258,042,638**
Short-term advances from customers				
Viglacera Tien Son Joint Stock Company	Affiliate	Advances to suppliers	8,890,334,491	-
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the BOD	Advances to suppliers	5,402,916,329	1,560,139,054
			14,293,250,820	**1,560,139,054**
Short-term accrued expense				
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate	Payables for purchase of goods and services	204,420,000	-
			204,420,000	**-**

35 . SUBSEQUENT EVENTS

There is no significant matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company.

36 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures presented in the statement of financial position and the related notes are derived from the consolidated financial statements for the accounting period ended December 31, 2025, which were audited by Deloitte Vietnam Company Limited.
The comparative figures presented in the statement of profit or loss, the statement of cash flows and the related notes are derived from the consolidated financial statements for the second quarter of 2025.
Certain line items have been reclassified in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance, for comparability with the current period figures (details of such changes are presented in the Appendix).

M.S.D.N: 0107547189 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trinh Thi Hang Phuong	**Nguyen Thi Nga**	**Nguyen Trong Trung**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Hanoi, 15 July 2026

APPENDIX

Comparative figures are the data from the consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025, which were audited by Deloitte Vietnam Co., Ltd. Certain figures have been reclassified to conform with the current year's presentation in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated Octber 27, 2025 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026 of the Ministry of Finance providing guidance on the Corporate Accounting System.

Figures as per the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025

Codes	Category	Balance
120	**II. Short-term financial investments**	**729,274,976,400**
123	1. Short-term held to maturity investments	170,590,000,000
130	**III.Short-term receivables**	**4,260,806,610,198**
135	3. Short-term loan receivables	2,514,556,849,314
136	4. Other short-term receivables	97,508,861,969
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**	**4,123,093,702,009**
210		9,006,546,278
215	5. Long-term loan receivables	-
216	6. Other long-term receivables	3,885,702,821
250	**V. Long-term financial investments**	**1,747,968,116,417**
255		51,376,000,000
260	**VI. Other long-term assets**	**561,754,780,298**
261	1. Long-term prepayments	481,377,196,173
270	**TOTAL ASSETS**	**16,345,960,484,828**
300	**C. LIABILITIES**	**7,948,905,657,554**
		-
319	6. Other current payables	193,660,755,415
330	**II. Long-term liabilities**	**1,176,835,290,963**
338	4. Long-terrm loans and obligations under finance leases	1,047,942,820,263
440	**TOTAL RESOURCES**	**16,345,960,484,828**

Figures adjusted under Circular No. 99/2025/TT-BTC and Circular No.43/2026/TT-BTC

Codes	Category	Balance	Chages
120	**II. Short-term financial investments**	**3,271,226,376,991**	**2,541,951,400,591**
123	1. Short-term held to maturity investments	2,712,541,400,591	2,541,951,400,591
130	**III.Short-term receivables**	**1,718,855,209,607**	**(2,541,951,400,591)**
-		-	(2,514,556,849,314)
135	4. Other short-term receivables	70,114,310,692	(27,394,551,277)
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**	**4,078,701,928,741**	**(44,391,773,268)**
210	**I. Other long-term receivables**	**6,187,779,152**	**(2,818,767,126)**
-		-	-
215	6. Other long-term receivables	1,066,935,695	(2,818,767,126)
260	**V. Long-term financial investments**	**1,750,786,883,543**	**2,818,767,126**
265	3. Held to maturity investments	**54,194,767,126**	**2,818,767,126**
270	**VI. Other long-term assets**	**517,363,007,030**	**(44,391,773,268)**
271	1. Long-term Unallocated expenses	**436,985,422,905**	(44,391,773,268)
280	**TOTAL ASSETS**	**16,301,568,711,560**	**(44,391,773,268)**
300	**C. LIABILITIES**	**7,904,513,884,286**	**(44,391,773,268)**
313	3. Dividend payables	32,272,898,294	32,272,898,294
321	7. Other current payables	161,387,857,121	(32,272,898,294)
330	**II. Long-term liabilities**	**1,132,443,517,695**	**(44,391,773,268)**
338	4. Long-terrm loans and obligations under finance leases	1,003,551,046,995	(44,391,773,268)
440	**TOTAL RESOURCES**	**16,301,568,711,560**	**(44,391,773,268)**

M.S.D.N: 0107547109 - C.T.C.P. * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
General Director
Hanoi, 15 July 2026